

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ  
XÂY DỰNG VÀ VẬT LIỆU ĐỒNG NAI**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**  
Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2018



**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ VẬT LIỆU ĐỒNG NAI**

Địa chỉ: Số 138, Đường Nguyễn Ái Quốc, Khu phố 1, Phường Trảng Dài, TP. Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

**MỤC LỤC**

**Trang**

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng cân đối kế toán	5 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	8 - 9
Thuyết minh báo cáo tài chính	10 - 36

196  
ĐỒNG NAI  
TỈNH ĐỒNG NAI  
KIỂM TOÁN  
M. V. L.  
TP.

## CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ VẬT LIỆU ĐỒNG NAI

Địa chỉ: Số 138, Đường Nguyễn Ái Quốc, Khu phố 1, Phường Trảng Dài, TP. Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

### BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Vật liệu Đồng Nai (dưới đây gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với các báo cáo tài chính đính kèm đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

### THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Trương Cường	Chủ tịch
Ông Nguyễn Thế Phòng	Phó Chủ tịch
Ông Trương Minh Hoàng	Thành viên
Bà Lê Thị Bích Thủy	Thành viên
Bà Lê Thị Giang	Thành viên

Danh sách các thành viên Ban Kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Bà Trần Thị Quy	Trưởng ban
Bà Nguyễn Thị Hằng	Thành viên
Bà Lê Thị Yến	Thành viên

Danh sách các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Nguyễn Thế Phòng	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Tiến Toàn	Phó Tổng Giám đốc
Bà Lê Thị Giang	Phó Tổng Giám đốc

### KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính kèm theo được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán & Tư vấn RSM Việt Nam, thành viên RSM Quốc tế.

### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hàng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ Chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục; và
- Thiết kế và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế sai sót và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán được ghi chép phù hợp và lưu giữ đầy đủ để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại bất kỳ thời điểm nào và báo cáo tài chính được lập tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam cũng như các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn tài sản của Công ty và thực hiện những biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và vi phạm khác.



**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ VẬT LIỆU ĐỒNG NAI**

Địa chỉ: Số 138, Đường Nguyễn Ái Quốc, Khu phố 1, Phường Trảng Dài, TP. Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên khi lập báo cáo tài chính.

**CÔNG BỐ BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Ban Tổng Giám đốc Công ty công bố rằng, báo cáo tài chính kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



**Nguyễn Thế Phòng**

**Tổng Giám đốc**

Đồng Nai, ngày 27 tháng 02 năm 2019



Số: 19.135/BCKT-RSM HCM

**BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

**Kính gửi: Các thành viên Hội đồng Quản trị  
Các thành viên Ban Tổng Giám đốc  
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ VẬT LIỆU ĐỒNG NAI**

**Báo cáo kiểm toán về báo cáo tài chính**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Vật liệu Đồng Nai (dưới đây gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 27 tháng 02 năm 2019 từ trang 05 đến trang 36, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

**Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

**Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP THEO)

### Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, báo cáo tài chính đính kèm đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Vật liệu Đồng Nai tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

### KT. TỔNG GIÁM ĐỐC



**Lục Thị Vân**  
**Phó Tổng Giám đốc**

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số:  
0172-2018-026-1

**Công ty TNHH Kiểm toán & Tư vấn RSM Việt Nam**  
TP. Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 02 năm 2019

**Nguyễn Vĩnh Thụy**  
**Kiểm toán viên**

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số:  
3590-2016-026-1



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31/12/2018

Đơn vị tính: VND

<b>TÀI SẢN</b>	<b>Mã số</b>	<b>TM</b>	<b>Tại ngày 31/12/2018</b>	<b>Tại ngày 01/01/2018</b>
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>69.018.055.391</b>	<b>50.245.578.359</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	4.1	<b>29.617.506.836</b>	<b>24.331.310.436</b>
1. Tiền	111		7.617.506.836	11.831.310.436
2. Các khoản tương đương tiền	112		22.000.000.000	12.500.000.000
<b>II. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>30.612.164.596</b>	<b>18.405.997.517</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	4.3	23.083.206.224	34.840.408.402
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	4.4	9.690.936.622	1.810.933.372
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	4.5	579.433.253	610.328.850
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	4.6	(2.741.411.503)	(18.855.673.107)
<b>III. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>7.521.060.169</b>	<b>6.401.589.858</b>
1. Hàng tồn kho	141	4.7	7.521.060.169	6.401.589.858
<b>IV. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>1.267.323.790</b>	<b>1.106.680.548</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1.163.984.892	1.067.629.712
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		103.338.898	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	39.050.836
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>127.713.852.207</b>	<b>132.856.397.331</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>6.385.286.792</b>	<b>6.072.033.661</b>
1. Phải thu dài hạn khác	216	4.5	6.385.286.792	6.072.033.661
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>27.822.769.400</b>	<b>30.541.157.341</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	4.10	27.822.769.400	30.541.157.341
Nguyên giá	222		76.694.546.169	75.123.233.988
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(48.871.776.769)	(44.582.076.647)
2. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
Nguyên giá	228		279.296.027	279.296.027
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(279.296.027)	(279.296.027)
<b>III. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>16.118.417.210</b>	<b>16.874.275.052</b>
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	4.8	16.118.417.210	16.874.275.052
<b>IV. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>3.850.600.000</b>	<b>4.371.680.000</b>
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	4.2	3.850.600.000	4.371.680.000
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>73.536.778.805</b>	<b>74.997.251.277</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	4.11	73.536.778.805	74.997.251.277
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>196.731.907.598</b>	<b>183.101.975.690</b>

(Xem tiếp trang sau)



**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ VẬT LIỆU ĐỒNG NAI**

Địa chỉ: Số 138, Đường Nguyễn Ái Quốc, Khu phố 1, Phường Trảng Dài, TP. Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

Mẫu số B 01 - DN

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)**

Tại ngày 31/12/2018

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Tại ngày 31/12/2018	Tại ngày 01/01/2018
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>71.136.440.420</b>	<b>73.030.051.046</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>51.529.426.185</b>	<b>51.533.066.015</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	4.12	20.440.792.429	25.561.492.695
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	4.13	5.451.049.872	6.795.190.574
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	4.14	4.625.697.383	1.507.365.347
4. Phải trả người lao động	314		3.510.313.303	4.025.858.479
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		649.751.255	298.554.285
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	4.16	7.632.634.712	5.631.033.403
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	4.15	5.776.000.000	6.511.484.000
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		3.443.187.231	1.202.087.232
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>19.607.014.235</b>	<b>21.496.985.031</b>
1. Phải trả dài hạn khác	337	4.16	8.999.046.010	12.926.125.242
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	4.15	9.251.678.059	7.615.384.237
3. Dự phòng phải trả dài hạn	342		1.356.290.166	955.475.552
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>125.595.467.178</b>	<b>110.071.924.644</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	4.17	<b>125.595.467.178</b>	<b>110.071.924.644</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		88.340.000.000	88.340.000.000
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		88.340.000.000	88.340.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		16.483.230.499	15.235.229.803
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		20.772.236.679	6.496.694.841
LNST chưa phân phối lũy kế đến CK trước	421a		312.894.841	68.850.326
LNST chưa phân phối kỳ này	421b		20.459.341.838	6.427.844.515
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>196.731.907.598</b>	<b>183.101.975.690</b>



Nguyễn Thế Phòng  
Tổng Giám đốc

Đồng Nai, ngày 27 tháng 02 năm 2019

Phạm Thái Hoài Hương  
Kế toán trưởng

Nguyễn Tú Loan  
Người lập

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ VẬT LIỆU ĐỒNG NAI**

Địa chỉ: Số 138, Đường Nguyễn Ái Quốc, Khu phố 1, Phường Trảng Dài, TP. Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

Mẫu số B 02 - DN

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm 2018	Năm 2017
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.1	258.907.075.123	237.614.637.753
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		258.907.075.123	237.614.637.753
3. Giá vốn hàng bán	11	5.2	228.509.592.721	207.496.433.621
4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		30.397.482.402	30.118.204.132
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.3	2.671.264.958	1.251.346.565
6. Chi phí tài chính	22		415.828.163	547.900.442
<i>Trong đó, chi phí lãi vay</i>	23		415.828.163	547.900.442
7. Chi phí bán hàng	25	5.4	5.314.411.040	6.104.969.297
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.5	(4.087.191.453)	15.329.774.167
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		31.425.699.610	9.386.906.791
10. Thu nhập khác	31		289.770.693	551.163.442
11. Chi phí khác	32		773.378.701	172.019.644
12. Lợi nhuận khác	40		(483.608.008)	379.143.798
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		30.942.091.602	9.766.050.589
14. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.7	5.982.077.675	1.870.351.160
15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		24.960.013.927	7.895.699.429
16. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	4.17.5	2.457	772
17. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	4.17.5	2.457	772



Nguyễn Thế Phòng  
Tổng Giám đốc

Đồng Nai, ngày 27 tháng 02 năm 2019

Phạm Thái Hoài Hương  
Kế toán trưởng

Nguyễn Tú Loan  
Người lập



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
(Theo phương pháp gián tiếp)  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm 2018	Năm 2017
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		30.942.091.602	9.766.050.589
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	5.6	4.941.700.122	4.565.322.405
Các khoản dự phòng	03		(15.713.446.990)	6.700.559.934
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(2.778.537.685)	(1.377.405.656)
Chi phí lãi vay	06		415.828.163	547.900.442
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08		<b>17.807.635.212</b>	<b>20.202.427.714</b>
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		3.530.553.332	(3.253.783.929)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(1.119.470.311)	(236.607.539)
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(8.448.061.576)	1.766.998.506
Tăng giảm chi phí trả trước	12		1.364.117.292	8.181.746.442
Tiền lãi vay đã trả	14		(415.828.163)	(547.900.442)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	4.14	(2.970.351.160)	(1.352.568.708)
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(1.011.571.394)	(726.232.299)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>8.737.023.232</b>	<b>24.034.079.745</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(1.467.454.339)	(10.717.041.335)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		107.272.727	134.309.091
3. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		1.308.580.000	-
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.883.764.958	1.251.346.565
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>1.832.163.346</b>	<b>(9.331.385.679)</b>
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
1. Tiền thu từ đi vay	33	6.1	10.358.893.822	1.611.600.000
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	6.2	(9.458.084.000)	(7.847.000.000)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho sở hữu	36	4.17.1	(6.183.800.000)	(4.240.320.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>(5.282.990.178)</b>	<b>(10.475.720.000)</b>
<b>LƯU CHUYỂN THUẦN TRONG NĂM</b>	<b>50</b>		<b>5.286.196.400</b>	<b>4.226.974.066</b>
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		24.331.310.436	20.104.336.370
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
<b>TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI NĂM</b>	<b>70</b>	4.1	<b>29.617.506.836</b>	<b>24.331.310.436</b>



Nguyễn Thế Phòng

Tổng Giám đốc

Đồng Nai, ngày 27 tháng 02 năm 2019

Phạm Thái Hoài Hương

Kế toán trưởng

Nguyễn Tú Loan

Người lập



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH****1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****1.1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Vật liệu Đồng Nai (dưới đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập theo:

- Quyết định ngày 12 tháng 05 năm 2005 của Chủ tịch UBND Tỉnh Đồng Nai phê duyệt phương án và chuyển Công ty Khai thác Cát Đồng Nai thành công ty cổ phần.
- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4703000281 ngày 29 tháng 09 năm 2005 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Nai cấp và các Giấy chứng nhận thay đổi sau đó với lần thay đổi gần đây nhất Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3600259352 vào ngày 01 tháng 08 năm 2018.
- Giấy chứng nhận đăng ký chứng khoán số 104/2016/GCNCP-VSD ngày 26 tháng 09 năm 2016 của Trung tâm lưu ký Chứng khoán Việt Nam về chứng nhận đã đăng ký chứng khoán và được cấp mã chứng khoán.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần 4 là 88,34 tỷ đồng, được chi tiết như sau:

Nhà đầu tư	Quốc gia	Tại ngày 31/12/2018		Tại ngày 01/01/2018	
		Giá trị (VND)	Tỷ lệ (%)	Giá trị (VND)	Tỷ lệ (%)
Tổng Công ty Cổ phần Phát triển Khu công nghiệp	Việt Nam	46.193.400.000	52	46.193.400.000	52
Công ty Cổ phần Chứng khoán Đại Việt	Việt Nam	10.000.000.000	11	10.000.000.000	11
Các đối tượng khác	Việt Nam	32.146.600.000	37	32.146.600.000	37
<b>Cộng</b>		<b>88.340.000.000</b>	<b>100</b>	<b>88.340.000.000</b>	<b>100</b>

Trụ sở chính đăng ký hoạt động kinh doanh của Công ty được đặt tại Số 138, Đường Nguyễn Ái Quốc, Khu phố 1, Phường Trảng Dài, TP. Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai.

Các đơn vị trực thuộc tính đến 31 tháng 12 năm 2018 gồm:

- Xí nghiệp Bê tông Đồng Nai bao gồm hai trạm trộn bê tông:
  - + Bê tông An Bình: Khu phố 10, Phường An Bình, TP. Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai.
  - + Bê tông Hồ Nai: Lô E, F cụm Khu công nghiệp Hồ Nai 3, Huyện Trảng Bom, Tỉnh Đồng Nai.
- Nhà máy gạch Tuynel: Xã Phước Tân, TP. Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai.
- Xí nghiệp đá Tân Cang 5: Ấp Tân Cang, Xã Phước Tân, TP. Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai.
- Xí nghiệp đá Thiện Tân 5: Xã Thiện Tân, Huyện Vĩnh Cửu, Tỉnh Đồng Nai.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 158 (31/12/2017: 162).

**1.2. Lĩnh vực kinh doanh**

Sản xuất công nghiệp và dịch vụ.

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

### **1.3. Ngành nghề kinh doanh**

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là:

- Khai thác, chế biến, mua bán cát, đất, đá các loại. Sản xuất bê tông thương phẩm, xi măng (liên doanh), gạch ngói các loại. Mua bán, xuất nhập khẩu vật liệu xây dựng;
- Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi. Dịch vụ giám định, phân tích, kiểm nghiệm chất lượng vật liệu xây dựng;
- Đầu tư xây dựng khu công nghiệp, khu dân cư, trung tâm thương mại, nhà hàng, cao ốc, văn phòng cho thuê;
- San lấp mặt bằng. Đầu tư xây dựng, kinh doanh cơ sở hạ tầng khu công nghiệp, khu dân cư;
- Đầu tư xây dựng nhà máy thủy điện. Thi công, lắp đặt công trình điện đến 220KV;
- Mua bán, xuất nhập khẩu máy móc thiết bị công nghiệp và nông nghiệp.

### **1.4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

## **2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

### **2.1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam ("VND"), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

### **2.2. Hình thức sổ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung.

### **2.3. Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

### **2.4. Đơn vị tiền tệ trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là VND.

## **3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU ĐƯỢC ÁP DỤNG**

### **3.1. Ngoại tệ**

- Tỷ giá áp dụng trong kế toán là tỷ giá của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam;
- Tỷ giá áp dụng khi ghi nhận và đánh giá lại tài sản là tỷ giá mua ngoại tệ;
- Tỷ giá áp dụng khi ghi nhận và đánh giá lại nợ phải trả là tỷ giá bán ngoại tệ;
- Các loại tỷ giá áp dụng trong giao dịch khác là tỷ giá mua ngoại tệ/ tỷ giá bán ngoại tệ.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá hối đoái giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong quá trình thanh toán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Số dư các khoản mục tiền, nợ phải thu, nợ phải trả có gốc ngoại tệ, ngoại trừ số dư các khoản trả trước cho người bán bằng ngoại tệ, số dư chi phí trả trước bằng ngoại tệ và số dư doanh thu nhận trước bằng ngoại tệ, được chuyển đổi sang đồng tiền hạch toán theo tỷ giá hối đoái giao dịch thực tế vào ngày lập bảng cân đối kế toán. Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ sau khi bù trừ tăng giảm được hạch toán vào kết quả kinh doanh trong kỳ.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**3.2. Các ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định có ảnh hưởng đến các số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các tài sản và nợ tiềm tàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 cũng như các khoản doanh thu, chi phí cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**3.3. Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

Các khoản tương đương tiền được xác định phù hợp với Chuẩn mực kế toán "Báo cáo lưu chuyển tiền tệ".

**3.4. Đầu tư tài chính**

*Đầu tư khác*

Khoản đầu tư được phân loại là đầu tư khác là các khoản đầu tư ngoài các khoản đầu tư vào công ty con, đầu tư vào công ty liên doanh, và đầu tư vào công ty liên kết.

Các khoản đầu tư khác được phản ánh theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư (nếu có). Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí của các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức, lợi nhuận được chia cho giai đoạn sau ngày đầu tư được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính theo giá trị hợp lý tại ngày được quyền nhận.

***Phương pháp lập dự phòng tổn thất đầu tư tài chính***

*Đối với các khoản đầu tư tài chính dài hạn*

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư khác được lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của các khoản đầu tư này giảm xuống thấp hơn giá gốc.

**3.5. Nợ phải thu**

***Nguyên tắc ghi nhận***

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

***Nguyên tắc dự phòng phải thu khó đòi***

Dự phòng nợ phải thu khó đòi là giá trị dự kiến tổn thất do khách hàng không thanh toán cho các khoản phải thu tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.



## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

### **3.6. Hàng tồn kho**

#### ***Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho***

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác để mang hàng tồn kho đến đúng điều kiện và địa điểm hiện tại của chúng. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên tình hình hoạt động bình thường.

Chi phí mua của hàng tồn kho bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất được trừ (-) khỏi chi phí mua.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

#### ***Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho***

Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

#### ***Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho***

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho hàng tồn kho bị hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời, chậm luân chuyển và trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Số tăng hoặc giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được thực hiện trên cơ sở từng mặt hàng tồn kho.

Nguyên liệu, vật liệu và công cụ dụng cụ dự trữ để sử dụng cho mục đích sản xuất ra sản phẩm không được lập dự phòng nếu sản phẩm do chúng góp phần cấu tạo nên sẽ được bán bằng hoặc cao hơn giá thành sản xuất của sản phẩm.

### **3.7. Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

#### ***Nguyên tắc ghi nhận và xác định giá trị ban đầu***

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Trường hợp mua tài sản cố định được kèm thêm thiết bị, phụ tùng thay thế thì xác định và ghi nhận riêng thiết bị, phụ tùng thay thế theo giá trị hợp lý và được trừ (-) khỏi nguyên giá tài sản cố định hữu hình.

#### ***Phương pháp khấu hao***

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng dự tính của tài sản.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**3.7. Tài sản cố định hữu hình (tiếp theo)**

Thời gian khấu hao ước tính cho một số nhóm tài sản như sau:

	<b><u>Năm 2018</u></b>
▪ Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 20 năm
▪ Máy móc thiết bị	03 – 10 năm
▪ Phương tiện vận tải truyền dẫn	03 – 15 năm
▪ Thiết bị, dụng cụ quản lý	05 – 08 năm
▪ Khác	05 – 30 năm

**3.8. Tài sản cố định vô hình**

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

***Nguyên tắc ghi nhận và xác định giá trị ban đầu***

Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sử dụng theo dự tính.

***Nguyên tắc kế toán các tài sản cố định vô hình***

***Phần mềm máy vi tính***

Phần mềm máy vi tính không phải là cấu phần không thể thiếu của phần cứng thì được ghi nhận như tài sản cố định vô hình và được khấu hao theo thời gian sử dụng hữu ích.

**3.9. Thuê tài sản**

***Phân loại thuê tài sản***

Thuê tài chính là thuê tài sản mà bên cho thuê có sự chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản cho bên thuê. Tất cả các khoản thuê khác được phân loại là thuê hoạt động.

***Thuê hoạt động***

Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh theo phương pháp đường thẳng cho suốt thời hạn thuê tài sản.

**3.10. Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước được phân loại là chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn theo kỳ hạn gốc và chủ yếu là chi phí liên quan đến giá vốn công cụ, dụng cụ tại văn phòng và các xí nghiệp; chi phí đền bù, chuyển nhượng đất, bóc tầng phủ, khảo sát thiết kế và quyền khai thác khoáng sản của các mỏ đá. Các khoản này được phân bổ trong thời gian trả trước của chi phí hoặc trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

**3.11. Nợ phải trả**

Nợ phải trả được phân loại là phải trả người bán và phải trả khác theo nguyên tắc: Phải trả người bán là khoản phải trả có tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua bán hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua; Các khoản phải trả còn lại được phân loại là phải trả khác.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng.

Nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**3.12. Chi phí phải trả**

Các khoản chi phí phải trả được ghi nhận cho giá trị phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

**3.13. Nguồn vốn chủ sở hữu**

***Vốn góp của chủ sở hữu***

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

***Cổ tức***

Cổ tức được ghi nhận là một khoản phải trả vào ngày công bố cổ tức.

***Quỹ dự trữ***

Các quỹ dự trữ từ lợi nhuận sau thuế được trích lập theo qui định trong Điều lệ Công ty.

***Phân phối lợi nhuận***

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được phân phối cho các cổ đông sau khi được Đại hội cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

**3.14. Doanh thu, thu nhập khác**

***Doanh thu bán hàng***

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Trong hầu hết các trường hợp doanh thu được ghi nhận khi chuyển giao cho người mua phần lớn rủi ro và lợi ích kinh tế gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa.

***Doanh thu cung cấp dịch vụ***

Doanh thu về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán của kỳ đó.

***Thanh lý, nhượng bán tài sản cố định, bất động sản đầu tư***

Thu nhập từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định, bất động sản đầu tư là phần chênh lệch giữa khoản thu từ việc thanh lý, nhượng bán tài sản cố định, bất động sản đầu tư cao hơn giá trị còn lại của tài sản cố định, bất động sản đầu tư và chi phí thanh lý.

**3.15. Giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp (đối với doanh nghiệp xây lắp) bán ra trong kỳ theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu. Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán.

**3.16. Chi phí tài chính**

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí phát sinh trong kỳ chủ yếu bao gồm chi phí đi vay vốn, lỗ tỷ giá hối đoái.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**3.17. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận bán hàng (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên bán hàng; chi phí hoa hồng bán hàng, chi phí bốc xếp, vận chuyển,....

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, dịch vụ bảo vệ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng).

**3.18. Thuế**

***Thuế thu nhập doanh nghiệp***

*Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành*

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập tính thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành là 20%.

***Thuế giá trị gia tăng***

Thuế giá trị gia tăng của các hàng hóa và dịch vụ do Công ty cung cấp được tính theo mức thuế suất là 10%.

***Các loại thuế khác***

Áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, dẫn đến số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

**3.19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế của Công ty sau khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ, không bao gồm số cổ phiếu được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

**3.20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu**

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế của Công ty sau khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ và tổng số cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm, không bao gồm số cổ phiếu được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

**3.21. Báo cáo bộ phận**

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác biệt với các bộ phận kinh doanh khác hoặc khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ VẬT LIỆU ĐỒNG NAI**

Địa chỉ: Số 138, Đường Nguyễn Ái Quốc, Khu phố 1, Phường Trảng Dài, TP. Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)****3.22. Các bên liên quan**

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty. Công ty liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm các giám đốc, các cán bộ điều hành của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan.

**4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN****4.1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	Tại ngày 31/12/2018 VND	Tại ngày 01/01/2018 VND
Tiền mặt	545.307.983	172.656.120
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	7.072.198.853	11.658.654.316
Các khoản tương đương tiền	22.000.000.000	12.500.000.000
<b>Cộng</b>	<b>29.617.506.836</b>	<b>24.331.310.436</b>

Các khoản tương đương tiền là tiền gửi kỳ hạn 1 tháng tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Đồng Nai với lãi suất từ 4,1% – 4,5%/năm.

(Xem tiếp trang sau)



**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ VẬT LIỆU ĐỒNG NAI**

Địa chỉ: Số 138, Đường Nguyễn Ái Quốc, Khu phố 1, Phường Trảng Dài, TP. Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)****4.2. Các khoản đầu tư tài chính**

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được chi tiết như sau:

	Tại ngày 31/12/2018			Tại ngày 01/01/2018		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Cầu Đồng Nai (BOT Cầu Đồng Nai)	1.800.000.000	-	-	1.012.500.000	-	-
Công ty Cổ phần Sonadezi Long Bình	1.050.600.000	-	-	1.050.600.000	-	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Sonadezi	1.000.000.000	-	-	1.000.000.000	-	-
Công ty TNHH Xây Dựng & Thương Mại Thiên Hà	-	-	-	1.308.580.000	-	-
<b>Cộng</b>	<b>3.850.600.000</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>4.371.680.000</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

Tại ngày báo cáo, Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này để thuyết minh trong báo cáo tài chính bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện chưa có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

(Xem tiếp trang sau)

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ VẬT LIỆU ĐỒNG NAI**

Địa chỉ: Số 138, Đường Nguyễn Ái Quốc, Khu phố 1, Phường Trảng Dài, TP. Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)****4.3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

	Tại ngày 31/12/2018 VND	Tại ngày 01/01/2018 VND
Phải thu khách hàng là các bên có liên quan – Xem thêm mục 8	840.190.001	882.411.501
Phải thu từ khách hàng:		
Công ty Cổ phần Asia Sliform	3.617.486.994	-
Công ty TNHH MTV Bảo Gia Ngọc	1.236.499.992	-
Công ty Cổ phần Năng Lượng Mai Linh	-	15.982.126.754
Công ty Cổ phần Bạch Đằng 4	752.839.999	1.104.908.547
Khác	16.636.189.238	16.870.961.600
<b>Cộng</b>	<b>23.083.206.224</b>	<b>34.840.408.402</b>

**4.4. Trả trước cho người bán ngắn hạn**

	Tại ngày 31/12/2018 VND	Tại ngày 01/01/2018 VND
Công ty Cổ phần Đầu tư & Công Nghệ Đức Thành	5.189.500.000	-
Công ty Cổ phần Máy Xây Dựng Đại Nam	2.587.200.000	-
Công ty Cổ phần Tư Vấn Nam Khang	96.121.000	907.946.600
Các nhà cung cấp khác	1.818.115.622	902.986.772
<b>Cộng</b>	<b>9.690.936.622</b>	<b>1.810.933.372</b>

**4.5. Phải thu khác**

	Tại ngày 31/12/2018 VND		Tại ngày 01/01/2018 VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn:				
Phải thu người lao động	131.411.189	-	106.190.786	-
Phải thu khác	448.022.064	-	504.138.064	-
<b>Cộng</b>	<b>579.433.253</b>	<b>-</b>	<b>610.328.850</b>	<b>-</b>
Dài hạn:				
Ký quỹ phục hồi môi trường mỏ đá Tân Cang	4.192.519.504	-	4.131.834.772	-
Ký quỹ phục hồi môi trường mỏ đá Thiện Tân	2.192.767.288	-	1.940.198.889	-
<b>Cộng</b>	<b>6.385.286.792</b>	<b>-</b>	<b>6.072.033.661</b>	<b>-</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ VẬT LIỆU ĐỒNG NAI**

Địa chỉ: Số 138, Đường Nguyễn Ái Quốc, Khu phố 1, Phường Trảng Dài, TP. Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)****4.6. Nợ xấu**

	Tại ngày 31/12/2018 VND		Tại ngày 01/01/2018 VND	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	3.151.326.203	409.914.700	19.473.056.707	617.383.600

Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn

nhưng khó có khả năng thu hồi

Thời gian quá hạn và giá trị các khoản nợ phải thu quá hạn theo từng đối tượng được chi tiết như sau:

	Tại ngày 31/12/2018 VND				Tại ngày 01/01/2018 VND				
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn
Văn phòng công ty:									
Công ty TNHH MTV Thảo Quyên Phát	758.156.708	-	Trên 3 năm	758.156.708	-	Trên 3 năm	-	-	Trên 3 năm
Công ty Cổ phần Năng lượng Mai Linh	-	-	-	15.982.126.754	-	-	-	-	Trên 3 năm
Công ty Cổ phần Lilama	-	-	-	596.700.000	179.010.000	Từ 2-3 năm	-	-	Từ 2-3 năm
Các đối tượng khác	717.290.913	-	Trên 3 năm	767.906.913	-	Trên 3 năm	-	-	Trên 3 năm
Xí nghiệp Gạch và Ngói:									
Các đối tượng khác	91.800.576	-	Trên 3 năm	121.183.326	4.716.600	Từ 2 năm - trên 3 năm	-	-	Từ 2 năm - trên 3 năm
Xí nghiệp bê tông:									
Công ty TNHH MTV Đại Thành Nam	345.865.000	103.759.500	Từ 2-3 năm	345.865.000	172.932.500	Từ 1 - 2 năm	-	-	Từ 1 - 2 năm
Công ty Cổ phần Phát triển Kiến trúc và Đầu tư Xây dựng Bình Minh	293.039.000	87.911.700	Từ 2-3 năm	293.039.000	146.519.500	Từ 1 - 2 năm	-	-	Từ 1 - 2 năm
Các đối tượng khác	945.174.006	218.243.500	Từ 1 năm - trên 3 năm	608.079.006	114.205.000	Từ 1 năm - trên 3 năm	-	-	Từ 1 năm - trên 3 năm
<b>Cộng</b>	<b>3.151.326.203</b>	<b>409.914.700</b>		<b>19.473.056.707</b>	<b>617.383.600</b>				

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ VẬT LIỆU ĐỒNG NAI**

Địa chỉ: Số 138, Đường Nguyễn Ái Quốc, Khu phố 1, Phường Trảng Dài, TP. Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)****4.7. Hàng tồn kho**

	Tại ngày 31/12/2018 VND		Tại ngày 01/01/2018 VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	3.521.801.647	-	3.873.289.005	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	1.821.478.059	-	1.850.044.547	-
Thành phẩm	2.177.780.463	-	678.256.306	-
<b>Cộng</b>	<b>7.521.060.169</b>	<b>-</b>	<b>6.401.589.858</b>	<b>-</b>

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được chi tiết như sau:

	Tại ngày 31/12/2018 VND	Tại ngày 01/01/2018 VND
Chung cư cao tầng tại Số 138 Đường Nguyễn Ái Quốc, Khu phố 1, Phường Trảng Dài, TP. Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai	945.711.936	945.711.936
Cụm Công nghiệp Long Phước	720.212.631	720.212.631
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang nhà máy gạch	155.553.492	184.119.980
<b>Cộng</b>	<b>1.821.478.059</b>	<b>1.850.044.547</b>

**4.8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

	Tại ngày 31/12/2018 VND	Tại ngày 01/01/2018 VND
Công trình mỏ đá Tân Cang	9.667.718.653	12.005.023.764
Công trình mỏ đá Thiện Tân	5.154.403.248	4.488.505.106
Dự án vật liệu mới	805.386.218	380.746.182
Dự án khác	490.909.091	-
<b>Cộng</b>	<b>16.118.417.210</b>	<b>16.874.275.052</b>

(Xem tiếp trang sau)



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)****4.8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang (tiếp theo)**Thông tin về công trình mỏ đá Tân Cang:

Địa điểm thực hiện: Xã Phước Tân, TP. Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai với tổng diện tích là 25ha.

Mục đích: khai thác đá

Giá trị thực hiện đến 31/12/2018 bao gồm:

	Tại ngày 31/12/2018 VND	Tại ngày 01/01/2018 VND
Chi phí đền bù, chuyển nhượng đất	6.979.120.000	11.048.940.000
Chi phí bồi thường khác	-	656.083.764
Chi phí khảo sát, thiết kế	1.710.616.909	-
Chi phí quản lý	564.109.017	-
Chi phí xây dựng, mua sắm TSCĐ và CCDC	300.000.000	300.000.000
Chi phí bóc tầng phủ	113.872.727	-
<b>Cộng</b>	<b>9.667.718.653</b>	<b>12.005.023.764</b>

Theo hợp đồng thế chấp tài sản số 11/2013/HĐTC ngày 15/03/2013 với Ngân hàng thì quyền khai thác tài nguyên mỏ Tân Cang đã được thế chấp cho khoản vay ngắn hạn và dài hạn với giá trị định giá là 90 tỷ đồng – Xem thêm mục 4.15.

Thông tin về công trình mỏ đá Thiên Tân:

Địa điểm thực hiện: Huyện Vĩnh Cửu, Tỉnh Đồng Nai với tổng diện tích là 27,7ha.

Mục đích: khai thác đá

Giá trị thực hiện đến 31/12/2018 bao gồm:

	Tại ngày 31/12/2018 VND	Tại ngày 01/01/2018 VND
Chi phí đền bù, chuyển nhượng đất	2.714.292.800	2.701.066.200
Chi phí thi công thăm dò trữ lượng đá	1.659.319.270	1.659.319.270
Chi phí bóc đất đá tầng phủ	368.989.269	128.119.636
Chi phí xây dựng, mua sắm TSCĐ và CCDC	374.950.000	-
Chi phí khác	36.851.909	-
<b>Cộng</b>	<b>5.154.403.248</b>	<b>4.488.505.106</b>

**4.9. Chi phí lãi vay được vốn hóa**

Trong năm, Công ty đã vốn hóa chi phí lãi vay với số tiền 1.131.142.533 VND. Đây là chi phí lãi vay phát sinh từ các khoản vay ngân hàng để sử dụng cho việc xây dựng và phát triển mỏ đá Tân Cang. Chi phí lãi vay được vốn hóa trong năm không vượt quá tổng chi phí lãi vay phát sinh trong năm.

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ VẬT LIỆU ĐỒNG NAI**

Địa chỉ: Số 138, Đường Nguyễn Ái Quốc, Khu phố 1, Phường Trảng Dài, TP. Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)****4.10. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tài sản cố định hữu hình khác VND	Cộng VND
Nguyên giá:						
Tại ngày 01/01/2018	20.707.576.095	24.960.673.414	19.323.205.421	3.182.140.077	6.949.638.981	75.123.233.988
Mua trong năm	48.181.818	210.909.091	-	-	-	259.090.909
Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	1.415.221.272	549.000.000	-	1.964.221.272
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(652.000.000)	-	-	(652.000.000)
<b>Tại ngày 31/12/2018</b>	<b>20.755.757.913</b>	<b>25.171.582.505</b>	<b>20.086.426.693</b>	<b>3.731.140.077</b>	<b>6.949.638.981</b>	<b>76.694.546.169</b>
Giá trị hao mòn lũy kế:						
Tại ngày 01/01/2018	11.142.311.031	17.479.116.873	10.333.241.266	1.736.602.522	3.890.804.955	44.582.076.647
Khấu hao trong năm	1.280.295.850	1.141.125.728	1.498.362.688	576.694.380	445.221.476	4.941.700.122
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(652.000.000)	-	-	(652.000.000)
<b>Tại ngày 31/12/2018</b>	<b>12.422.606.881</b>	<b>18.620.242.601</b>	<b>11.179.603.954</b>	<b>2.313.296.902</b>	<b>4.336.026.431</b>	<b>48.871.776.769</b>
Giá trị còn lại:						
Tại ngày 01/01/2018	9.565.265.064	7.481.556.541	8.989.964.155	1.445.537.555	3.058.834.026	30.541.157.341
<b>Tại ngày 31/12/2018</b>	<b>8.333.151.032</b>	<b>6.551.339.904</b>	<b>8.906.822.739</b>	<b>1.417.843.175</b>	<b>2.613.612.550</b>	<b>27.822.769.400</b>

Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố, đảm bảo cho các khoản vay là 7.155.314.271 VND – Xem thêm mục 4.15.

Nguyên giá của TSCĐ hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 27.148.592.521 VND.



**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ VẬT LIỆU ĐỒNG NAI**

Địa chỉ: Số 138, Đường Nguyễn Ái Quốc, Khu phố 1, Phường Trảng Dài, TP. Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)****4.11. Chi phí trả trước dài hạn**

	Tại ngày 31/12/2018 VND	Tại ngày 01/01/2018 VND
Chi phí trả trước dài hạn của xí nghiệp đá Tân Cang	57.112.160.095	57.019.227.627
Chi phí trả trước dài hạn của xí nghiệp đá Thiện Tân	15.704.331.530	17.138.735.964
Chi phí trả trước dài hạn của xí nghiệp Gạch Tuynel	465.132.505	588.797.906
Khác	255.154.675	250.489.780
<b>Cộng</b>	<b>73.536.778.805</b>	<b>74.997.251.277</b>

Chi phí trả trước dài hạn của xí nghiệp đá Tân Cang chi tiết như sau:

	Tại ngày 31/12/2018 VND	Tại ngày 01/01/2018 VND
Chi phí đền bù, chuyển nhượng đất	30.790.974.456	29.031.715.521
Chi phí bốc tăng phủ	5.157.567.553	8.772.922.460
Chi phí khảo sát, thiết kế	2.089.932.813	2.245.019.738
Quyền khai thác khoáng sản	9.587.750.007	5.431.394.536
Chi phí khác	9.485.935.266	11.538.175.372
<b>Cộng</b>	<b>57.112.160.095</b>	<b>57.019.227.627</b>

Chi phí trả trước dài hạn của xí nghiệp đá Thiện Tân chi tiết như sau:

	Tại ngày 31/12/2018 VND	Tại ngày 01/01/2018 VND
Chi tiền đền bù, chuyển nhượng đất	6.588.857.794	6.821.375.864
Chi phí bốc tăng phủ	1.162.458.751	1.394.976.821
Chi phí khảo sát, thiết kế	1.158.552.450	1.377.119.437
Quyền khai thác khoáng sản	4.286.701.017	5.091.678.575
Chi phí khác	2.507.761.518	2.453.585.267
<b>Cộng</b>	<b>15.704.331.530</b>	<b>17.138.735.964</b>

(Xem tiếp trang sau)

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ VẬT LIỆU ĐỒNG NAI**

Địa chỉ: Số 138, Đường Nguyễn Ái Quốc, Khu phố 1, Phường Trảng Dài, TP. Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)****4.12. Phải trả người bán ngắn hạn**

	Tại ngày 31/12/2018		Tại ngày 01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Tại Văn phòng Công ty:				
Công ty Chế tạo Thiết bị Phát điện đồng bộ Ganfa Trung Quốc	1.180.803.730	1.180.803.730	1.180.803.730	1.180.803.730
Công ty TNHH MTV Tuần Hải	1.105.677.861	1.105.677.861	799.464.823	799.464.823
Công ty Cổ phần Khoa Học Ứng dụng Sài Gòn - CN Đồng Nai	785.095.306	785.095.306	1.308.378.069	1.308.378.069
Chi nhánh Công ty TNHH MTV Công nghệ Hóa chất Mỏ Nam Bộ - Micco tại Đồng Nai	1.503.687.734	1.503.687.734	196.704.638	196.704.638
Phải trả cho các đối tượng khác	3.279.035.464	3.279.035.464	1.763.714.988	1.763.714.988
Tại Nhà máy Gạch và Ngói:				
DNTN Hùng Vũ	354.582.801	354.582.801	558.529.951	558.529.951
Công ty TNHH MTV Thành Quyên Thy	266.110.000	266.110.000	1.700.830.000	1.700.830.000
Công ty TNHH MTV Trương Lê Thành	229.362.925	229.362.925	441.169.850	441.169.850
Phải trả cho các đối tượng khác	515.912.605	515.912.605	668.523.560	668.523.560
Tại Xí nghiệp Bê tông:				
Công ty TNHH Thương mại & Dịch vụ Khoa Phát	4.115.124.373	4.115.124.373	1.883.570.214	1.883.570.214
DNTN Hiếu Phụng	2.709.621.300	2.709.621.300	1.417.191.600	1.417.191.600
Công ty Cổ phần Nghĩa Thành Viễn Đông	1.394.795.700	1.394.795.700	5.589.684.700	5.589.684.700
Công ty Cổ phần Thương Mại Vật Liệu Xây Dựng Nam Việt	1.010.420.750	1.010.420.750	-	-
Phải trả cho các đối tượng khác	1.990.561.880	1.990.561.880	8.052.926.572	8.052.926.572
<b>Cộng</b>	<b>20.440.792.429</b>	<b>20.440.792.429</b>	<b>25.561.492.695</b>	<b>25.561.492.695</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ VẬT LIỆU ĐỒNG NAI**

Địa chỉ: Số 138, Đường Nguyễn Ái Quốc, Khu phố 1, Phường Trảng Dài, TP. Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)****4.13. Người mua trả trước ngắn hạn**

	<b>Tại ngày 31/12/2018 VND</b>	<b>Tại ngày 01/01/2018 VND</b>
Công ty TNHH MTV Thương mại Dịch vụ Vận chuyển Minh Anh	888.600.228	213.069.736
Công ty Cổ phần Sơn Thiên Ngân	835.330.752	1.412.054.099
Công ty TNHH MTV Ngô Huy	764.878.890	1.499.420.557
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dịch vụ Phạm Trần	744.979.047	-
Nhà đầu tư Khu công nghiệp Long Phước 1	600.000.000	600.000.000
Khác	1.617.260.955	3.070.646.182
<b>Cộng</b>	<b><u>5.451.049.872</u></b>	<b><u>6.795.190.574</u></b>

*(Xem tiếp trang sau)*

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ VẬT LIỆU ĐỒNG NAI**

Địa chỉ: Số 138, Đường Nguyễn Ái Quốc, Khu phố 1, Phường Trảng Dài, TP. Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)****4.14. Thuế và các khoản phải thu/phải nộp Nhà nước**

	Tại ngày 01/01/2018 VND		Trong năm VND		Tại ngày 31/12/2018 VND	
	Phải thu	Phải nộp	Phải nộp	Đã nộp/ được khấu trừ	Phải thu	Phải nộp
Thuế giá trị gia tăng	-	25.633.810	27.243.581.201	(27.269.215.011)	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	820.351.160	5.982.077.675	(2.970.351.160)	-	3.832.077.675
Thuế thu nhập cá nhân	-	48.635.576	549.866.727	(506.221.166)	-	92.281.137
Thuế tài nguyên	-	485.455.841	13.657.880.545	(13.634.449.738)	-	508.886.648
Thuế nhà đất và tiền thuế đất	39.050.836	-	2.202.665.328	(2.163.614.492)	-	-
Các loại thuế khác	-	-	7.247.393.822	(7.247.393.822)	-	-
Các khoản phí, lệ phí	-	127.288.960	6.114.363.986	(6.049.201.023)	-	192.451.923
<b>Cộng</b>	<b>39.050.836</b>	<b>1.507.365.347</b>	<b>62.997.829.284</b>	<b>(59.840.446.412)</b>	<b>-</b>	<b>4.625.697.383</b>

	Tại ngày 01/01/2018 VND		Trong năm VND		Tại ngày 31/12/2018 VND	
	Còn được khấu trừ	Giá trị được khấu trừ	Giá trị đã khấu trừ	Giá trị Còn được khấu trừ	Còn được khấu trừ	
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	-	18.473.871.041	(18.370.532.143)	103.338.898		

(Xem tiếp trang sau)



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)****4.15. Vay và nợ thuê tài chính**

Là các khoản vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam và Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam với lãi suất từ 7,7% - 9%/năm đối với VND và được thế chấp bằng mô đất Tân Cang, phương tiện vận tải, máy móc thiết bị, dây chuyền sản xuất và giấy tờ có giá - Xem thêm mục 4.8 và 4.10.

Các khoản vay được chi tiết như sau:

	Tại ngày 01/01/2018		Trong năm		Tại ngày 31/12/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>Ngắn hạn:</b>						
Vay dài hạn đến hạn trả	6.511.484.000	6.511.484.000	7.516.000.000	8.251.484.000	5.776.000.000	5.776.000.000
<b>Dài hạn:</b>						
Vay ngân hàng	14.126.868.237	14.126.868.237	10.358.893.822	9.458.084.000	15.027.678.059	15.027.678.059
Trừ nợ vay dài hạn đến hạn trả	(6.511.484.000)	(6.511.484.000)	(7.516.000.000)	(8.251.484.000)	(5.776.000.000)	(5.776.000.000)
<b>Cộng</b>	<b>7.615.384.237</b>	<b>7.615.384.237</b>	<b>2.842.893.822</b>	<b>1.206.600.000</b>	<b>9.251.678.059</b>	<b>9.251.678.059</b>
<b>Tổng cộng</b>	<b>14.126.868.237</b>	<b>14.126.868.237</b>	<b>10.358.893.822</b>	<b>9.458.084.000</b>	<b>15.027.678.059</b>	<b>15.027.678.059</b>

(Xem tiếp trang sau)

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ VẬT LIỆU ĐỒNG NAI**

Địa chỉ: Số 138, Đường Nguyễn Ái Quốc, Khu phố 1, Phường Trảng Dài, TP. Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)****4.16. Phải trả khác**

	Tại ngày 31/12/2018 VND	Tại ngày 01/01/2018 VND
Ngắn hạn:		
Bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm y tế, Bảo hiểm thất nghiệp	-	1.376.828
Phải trả tiền đền bù đất cho Công ty TNHH Hữu Trọng	5.421.464.843	3.369.131.843
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	394.900.000	394.900.000
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	770.531.300	937.388.609
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.045.738.569	928.236.123
<b>Cộng</b>	<b>7.632.634.712</b>	<b>5.631.033.403</b>
Dài hạn:		
Phải trả tiền đền bù đất cho Công ty TNHH Hữu Trọng	803.796.357	5.119.396.357
Phải trả tiền đền bù đất cho Công ty Cổ phần Xây dựng và Sản xuất Vật liệu Xây dựng	8.195.249.653	7.806.728.885
<b>Cộng</b>	<b>8.999.046.010</b>	<b>12.926.125.242</b>

**4.17. Vốn chủ sở hữu****4.17.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu			
	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Cộng VND
Tại ngày 01/01/2017	88.340.000.000	14.840.444.832	4.309.170.326	107.489.615.158
Lãi trong năm trước	-	-	7.895.699.429	7.895.699.429
Chia cổ tức	-	-	(4.240.320.000)	(4.240.320.000)
Trích lập quỹ thuộc nguồn vốn	-	394.784.971	(394.784.971)	-
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	(1.073.069.943)	(1.073.069.943)
Tại ngày 01/01/2018	88.340.000.000	15.235.229.803	6.496.694.841	110.071.924.644
Lãi trong năm nay	-	-	24.960.013.927	24.960.013.927
Chia cổ tức	-	-	(6.183.800.000)	(6.183.800.000)
Trích lập quỹ thuộc nguồn vốn	-	1.248.000.696	(1.248.000.696)	-
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	(3.252.671.393)	(3.252.671.393)
<b>Tại ngày 31/12/2018</b>	<b>88.340.000.000</b>	<b>16.483.230.499</b>	<b>20.772.236.679</b>	<b>125.595.467.178</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ VẬT LIỆU ĐỒNG NAI**

Địa chỉ: Số 138, Đường Nguyễn Ái Quốc, Khu phố 1, Phường Trảng Dài, TP. Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)****4.17.2. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

	Tại ngày 31/12/2018 VND	Tại ngày 01/01/2018 VND
Tổng Công ty Cổ phần Phát Triển Khu Công Nghiệp	46.193.400.000	46.193.400.000
Công ty Chứng Khoán Đại Việt	10.000.000.000	10.000.000.000
Cổ đông khác	32.146.600.000	32.146.600.000
<b>Cộng</b>	<b>88.340.000.000</b>	<b>88.340.000.000</b>

**4.17.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	6.183.800.000	4.240.320.000

**4.17.4. Cổ phiếu**

	Tại ngày 31/12/2018	Tại ngày 01/01/2018
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	8.834.000	8.834.000
Số lượng cổ phiếu phổ thông đã bán ra công chúng	8.834.000	8.834.000
Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	8.834.000	8.834.000

Mệnh giá cổ phần đang lưu hành: 10.000 VND/ cổ phần.

**4.17.5. Lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu**

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	24.960.013.927	7.895.699.429
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	(3.252.671.393)	(1.073.069.943)
Lợi nhuận (lỗ) để tính lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu	21.707.342.534	6.822.629.486
Số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân lưu hành trong năm	8.834.000	8.834.000
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu (EPS) và lãi suy giảm trên cổ phiếu (DEPS)</b>	<b>2.457</b>	<b>772</b>

Quỹ khen thưởng phúc lợi trừ ra khi tính lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu được tạm trích theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 250/NQ.ĐHĐCĐ - DNC ngày 26 tháng 04 năm 2018.

(Xem tiếp trang sau)

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**4.17.6. Các quỹ của doanh nghiệp**

	<b>Quỹ đầu tư phát triển VND</b>
Tại ngày 01/01/2018	15.235.229.803
Trích trong năm	1.248.000.696
<b>Tại ngày 31/12/2018</b>	<b>16.483.230.499</b>

**4.18. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán**

	<b>Tại ngày 31/12/2018</b>	<b>Tại ngày 01/01/2018</b>
Ngoại tệ các loại:		
USD	-	220,52
EUR	-	350,52
	<b>Tại ngày 31/12/2018 VND</b>	<b>Tại ngày 01/01/2018 VND</b>
Nợ khó đòi đã xử lý	1.669.580.032	1.669.580.032

**5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH**

**5.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	<b>Năm 2018 VND</b>	<b>Năm 2017 VND</b>
Doanh thu bán hàng	253.610.021.889	231.511.719.209
Doanh thu khác	5.297.053.234	6.102.918.544
<b>Cộng</b>	<b>258.907.075.123</b>	<b>237.614.637.753</b>
Trong đó, doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan – Xem thêm mục 8	5.906.904.535	9.046.048.636

**5.2. Giá vốn hàng bán**

	<b>Năm 2018 VND</b>	<b>Năm 2017 VND</b>
Giá vốn của hàng hóa đã bán	223.682.760.404	201.900.166.571
Giá vốn khác	4.826.832.317	5.596.267.050
<b>Cộng</b>	<b>228.509.592.721</b>	<b>207.496.433.621</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ VẬT LIỆU ĐỒNG NAI**

Địa chỉ: Số 138, Đường Nguyễn Ái Quốc, Khu phố 1, Phường Trảng Dài, TP. Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)****5.3. Doanh thu hoạt động tài chính**

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Lãi tiền gửi	709.013.772	496.527.815
Cổ tức, lợi nhuận được chia	1.788.467.550	754.818.750
Lãi bán khoản đầu tư	173.783.636	-
<b>Cộng</b>	<b>2.671.264.958</b>	<b>1.251.346.565</b>

**5.4. Chi phí bán hàng**

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Chi phí nhân viên	1.173.320.382	1.081.524.283
Chi phí bốc xếp	544.448.700	602.320.725
Chi phí hoa hồng	946.065.500	1.133.068.096
Chi phí vận chuyển	1.470.845.650	2.344.919.080
Chi phí khác	1.179.730.808	943.137.113
<b>Cộng</b>	<b>5.314.411.040</b>	<b>6.104.969.297</b>

**5.5. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Chi phí nhân viên quản lý	4.336.804.921	4.894.276.635
Chi phí vật liệu quản lý	419.340.447	320.718.041
Chi phí đồ dùng văn phòng	194.300.662	249.816.162
Chi phí khấu hao TSCĐ	522.133.494	529.526.486
Thuế, phí và lệ phí	1.150.252.981	689.286.722
Chi phí (hoàn nhập) dự phòng	(16.114.261.604)	5.745.084.382
Chi phí dịch vụ mua ngoài	195.449.996	199.730.963
Chi phí bằng tiền khác	5.208.787.650	2.701.334.776
<b>Cộng</b>	<b>(4.087.191.453)</b>	<b>15.329.774.167</b>

(Xem tiếp trang sau)

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ VẬT LIỆU ĐỒNG NAI**

Địa chỉ: Số 138, Đường Nguyễn Ái Quốc, Khu phố 1, Phường Trảng Dài, TP. Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)****5.6. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	111.561.389.967	119.825.664.267
Chi phí nhân công	24.502.477.276	22.968.041.118
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.941.700.122	4.565.322.405
Chi phí dự phòng	(15.713.446.990)	5.745.084.382
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.570.201.881	8.772.794.012
Chi phí khác bằng tiền	100.345.447.721	77.171.120.315
<b>Cộng</b>	<b>231.207.769.977</b>	<b>239.048.026.499</b>

**5.7. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành được xác định như sau:

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế trong năm	30.942.091.602	9.766.050.589
Cộng: Các khoản điều chỉnh tăng	385.244.325	56.723.961
Trừ: Các khoản điều chỉnh giảm	(1.416.947.550)	(471.018.750)
Thu nhập tính thuế từ hoạt động kinh doanh	29.910.388.377	9.351.755.800
Thuế suất thuế TNDN hiện hành	20%	20%
Chi phí thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh	5.982.077.675	1.870.351.160
<b>Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành</b>	<b>5.982.077.675</b>	<b>1.870.351.160</b>

Các khoản điều chỉnh tăng, giảm thu nhập chịu thuế chủ yếu là các khoản mục theo qui định của Luật thuế TNDN không được xem là chi phí/thu nhập khi tính thuế như:

- Chi phí không có hóa đơn chứng từ;
- Cổ tức được chia.

**6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ****6.1. Số tiền đi vay thực thu trong năm**

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	10.358.893.822	1.611.600.000

**6.2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm**

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	(9.458.084.000)	(7.847.000.000)



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**7. BÁO CÁO BỘ PHẬN**

Nhằm phục vụ mục đích quản lý, Công ty có quy mô hoạt động trên toàn quốc phân chia hoạt động của mình thành các bộ phận chính yếu theo lĩnh vực sản xuất kinh doanh như sau:

- Sản xuất bê tông;
- Khai thác và bán đá;
- Hoạt động khác.

	Sản xuất bê tông		Khai thác và bán đá		Hoạt động khác		Loại trừ		Đơn vị tính: Triệu đồng	
	Năm 2018	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2017
<b>Doanh thu</b>										
Từ khách hàng bên ngoài	113.261	121.796	125.581	91.528	20.065	24.290	-	-	258.907	237.615
Giữa các bộ phận	-	-	8.742	6.653	-	-	(8.742)	(6.653)	-	-
<b>Cộng</b>	<b>113.261</b>	<b>121.796</b>	<b>134.323</b>	<b>98.181</b>	<b>20.065</b>	<b>24.290</b>	<b>(8.742)</b>	<b>(6.653)</b>	<b>258.907</b>	<b>237.615</b>
<b>Kết quả hoạt động kinh doanh</b>										
Kết quả của bộ phận	5.640	6.760	20.732	15.415	4.026	7.943	-	-	30.397	30.118
Thu nhập không phân bổ									290	551
Chi phí không phân bổ									(2.000)	(21.607)
Thu nhập tài chính									2.671	1.251
Chi phí tài chính									(416)	(548)
Lợi nhuận trước thuế									30.942	9.766
Thuế thu nhập doanh nghiệp									(5.982)	(1.870)
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>									<b>24.960</b>	<b>7.896</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ VẬT LIỆU ĐỒNG NAI**

Địa chỉ: Số 138, Đường Nguyễn Ái Quốc, Khu phố 1, Phường Trảng Dài, TP. Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)****7. BÁO CÁO BỘ PHẬN (TIẾP THEO)**

Đơn vị tính: Triệu đồng

Các thông tin khác	Sản xuất bê tông		Khai thác và bán đá		Hoạt động khác		Loại trừ		Tổng cộng	
	Tại ngày 31/12/2018	Tại ngày 01/01/2018	Tại ngày 31/12/2018	Tại ngày 01/01/2018	Tại ngày 31/12/2018	Tại ngày 01/01/2018	Tại ngày 31/12/2018	Tại ngày 01/01/2018	Tại ngày 31/12/2018	Tại ngày 01/01/2018
Tài sản của bộ phận	19.127	18.333	1.800	-	11.847	21.983	-	-	32.774	40.316
Tài sản không phân bổ									163.598	142.786
<b>Tổng tài sản</b>									<b>196.732</b>	<b>183.102</b>
Nợ phải trả của bộ phận	11.299	1.904	9.899	5.265	4.694	4.906	-	-	25.892	12.075
Nợ phải trả không phân bổ									45.244	60.955
<b>Tổng nợ phải trả</b>									<b>71.136</b>	<b>73.030</b>
Chi phí mua sắm tài sản									1.467	10.717
Chi phí khấu hao									4.942	4.565

Bộ phận theo khu vực địa lý: Công ty không có báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý vì hoạt động của Công ty hoàn toàn tại Tỉnh Đồng Nai, do đó không có sự khác nhau về rủi ro và lợi ích kinh tế theo khu vực địa lý cần thiết phải thuyết minh, vì vậy, Công ty không có báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

(Xem tiếp trang sau)



**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ VẬT LIỆU ĐỒNG NAI**

Địa chỉ: Số 138, Đường Nguyễn Ái Quốc, Khu phố 1, Phường Trảng Dài, TP. Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)****8. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN****Danh sách các bên liên quan****Mối quan hệ**

- |   |  |
|---|--|
| 1. Tổng Công ty Cổ phần Phát triển Khu công nghiệp    | Công ty mẹ   |
| 2. Công ty Cổ phần Sonadezi An Bình                   | Công ty cùng tập đoàn  |
| 3. Công ty Cổ phần Kinh Doanh Nhà Đồng Nai            | Công ty cùng tập đoàn  |
| 4. Công ty Cổ phần Xây dựng Dân dụng Công nghiệp Số 1 | Công ty liên kết với Tổng Công ty Cổ phần Phát triển Khu công nghiệp |
| 5. Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc             | Nhân sự quản lý chủ chốt   |

Tại ngày lập bảng cân đối kế toán, số dư phải thu với các bên liên quan như sau:

	<b>Tại ngày 31/12/2018 VND</b>	<b>Tại ngày 01/01/2018 VND</b>
Phải thu khách hàng:		
Công ty Cổ phần Xây dựng Dân dụng Công nghiệp Số 1	840.190.001	595.236.501
Công ty Cổ phần Kinh Doanh Nhà Đồng Nai	-	287.175.000
	<b>840.190.001</b>	<b>882.411.501</b>

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

	<b>Năm 2018 VND</b>	<b>Năm 2017 VND</b>
Bán hàng:		
Công ty Cổ phần Xây dựng Dân dụng Công nghiệp Số 1	5.871.159.081	7.901.107.727
Công ty Cổ phần Sonadezi An Bình	35.745.454	547.054.545
Công ty Cổ phần Kinh Doanh Nhà Đồng Nai	-	597.886.364
	<b>5.906.904.535</b>	<b>9.046.048.636</b>

Mua hàng hóa và dịch vụ:

Công ty Cổ phần Cấp Nước Đồng Nai	-	69.691.000
Công ty Cổ phần Sonadezi An Bình	11.040.000	38.277.273
	<b>11.040.000</b>	<b>107.968.273</b>

Thù lao của Hội đồng quản trị và thu nhập của Ban Tổng Giám đốc được hưởng trong năm như sau:

	<b>Năm 2018 VND</b>	<b>Năm 2017 VND</b>
Thù lao và thu nhập của Hội đồng quản trị	863.890.000	564.607.360
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc	1.701.351.000	1.235.923.133
	<b>2.565.241.000</b>	<b>1.800.530.493</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ VẬT LIỆU ĐỒNG NAI**

Địa chỉ: Số 138, Đường Nguyễn Ái Quốc, Khu phố 1, Phường Trảng Dài, TP. Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**9. THU NHẬP CỦA BAN KIỂM SOÁT**

	<u>Năm 2018</u> <u>VND</u>	<u>Năm 2017</u> <u>VND</u>
Tiền lương và các chi phí hoạt động	627.790.000	642.962.772

**10. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH**

Không có các sự kiện quan trọng xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đến ngày phát hành báo cáo tài chính.



**Nguyễn Thế Phòng**  
**Tổng Giám đốc**

Đồng Nai, ngày 27 tháng 02 năm 2019

**Phạm Thái Hoài Hương**  
**Kế toán trưởng**

**Nguyễn Tú Loan**  
**Người lập**